

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo:	Kỹ thuật xét nghiệm y học
Trình độ đào tạo:	Đại học
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm
Văn bằng:	Cử nhân
Khóa đào tạo:	Khóa 21 (2025 - 2029)
Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa:	138

Các học phần () không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.*

HỌC KỲ 1: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4, tự chọn: 0)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		15			
CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	1	15	15	0
CB70107	Hiểu biết về DNTU (*)	1	15	15	0
TA70301	Key English 1 (*)	3	45	45	0
TA70302	Key English 2 (*)	3	45	45	0
TA70303	Key English 3 (*)	3	45	45	0
TA70304	English Speaking Community (*)	2	30	30	0
TN70020	Nhập môn AI (*)	1	15	15	0
DD70001	Sinh học đại cương và di truyền	2	30	30	0
XN70002	Giới thiệu ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học	1	15	15	0
HỌC KỲ 2: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 02)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		19			
CB70101	Triết học Mác Lênin	3	45	45	0
CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	1	15	15	0
CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)	2	60	0	60
CB70411	Bơi lội (*)	1	30	0	30
TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0
TH70001	Tin học 1	2	45	15	30
DD70008	Sinh lý học	2	30	30	0
DD70003	Dịch tễ học	2	30	30	0
XN70061	Hóa sinh cơ sở	2	45	15	30
XN70049	Giải phẫu học - Mô học	3	60	30	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)		2			
DD70014	Dinh dưỡng và Sức khỏe	2	30	30	0
DD70006	Dược lý	2	30	30	0
Học phần tự chọn Giáo dục thể chất (Chọn 2 trong 8)					
CB71412	Bóng đá	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông	1	30	0	30
CB71410	Pickleball	1	30	0	30

CB71413	Fitness	1	30	0	30
CB71406	Dancesport	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật	1	30	0	30
HỌC KỲ 3: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 19, tự chọn: 04)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		19			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0
TH70002	Tin học 2	2	60	0	60
DD70009	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	30	30	0
XN70007	Bệnh học nội khoa - ngoại khoa	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 6 học phần)		4			
CB71101	Môi trường và PTBV	2	30	30	0
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71103	Tâm lý học - Y đức	2	30	30	0
XN71039	Giáo dục và nâng cao sức khoẻ	2	30	30	0
DD70040	Thực hành sơ cấp cứu ban đầu	2	60	0	60
XN71063	Kỹ thuật điều dưỡng cơ bản	2	60	0	60
HỌC KỲ 4: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 22, tự chọn: 01)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		22			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	0	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	45	15	30
TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0
XN70010	Kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	2	45	15	30
XN70050	Hóa sinh 1	3	60	30	30
XN70017	Vi sinh 1	2	45	15	30
XN70055	Huyết học tế bào	3	30	30	30
XN70030	Ký sinh trùng 1	2	45	15	30
HỌC KỲ 5: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 02)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		21			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
TA70308	Intensive English 4	4	60	60	0
XN70022	Xét nghiệm tế bào 1	2	45	15	30
XN70051	Hóa sinh 2	3	60	30	30
XN70053	Vi sinh 2	3	60	30	30
XN70056	Huyết học đông máu	3	60	30	30
XN70031	Ký sinh trùng 2	2	45	15	30

Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		2			
XN71040	Tổ chức và quản lý phòng xét nghiệm	2	30	30	0
DD71022	Tổ chức y tế và quản lý y tế	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 02)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		21			
CB70309	Kỹ năng tư duy hiệu quả và sáng tạo	2	30	30	0
XN70052	Hóa sinh 3	3	60	30	30
XN70054	Vi sinh 3	3	60	30	30
XN70057	Huyết học truyền máu	3	60	30	30
XN70032	Kỹ sinh trùng 3	2	45	15	30
XN70035	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm cơ bản	6	300	0	300
XN70033	Y sinh học phân tử	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		2			
XN71037	An toàn sinh học trong xét nghiệm y khoa	2	30	30	0
XN71038	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 06, tự chọn: 06)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		6			
XN70036	Thực tập kỹ thuật xét nghiệm nâng cao	6	300	0	300
Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)		6			
XN70023	Xét nghiệm tế bào 2	2	45	15	30
XN71060	Sinh học phân tử nâng cao	2	45	15	30
XN70034	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	2	30	30	0
XN70034	Đảm bảo chất lượng xét nghiệm	2	30	30	0
TP70002	Thực hành vi sinh thực phẩm	2	60	0	60
XN71041	Độc chất học lâm sàng	2	30	30	0
HỌC KỲ 8: 10 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 04, tự chọn: 06)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp		4			
XN70042	Thực tập tốt nghiệp	4	200	0	200
Khóa luận tốt nghiệp		6			
XN71043	Khóa luận tốt nghiệp	6	180	0	180
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		6			
XN71058	Chuyên đề tốt nghiệp	3	90	0	90
XN71059	Hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm	3	60	30	30